



yǎn xiàn

眼线

noun · eyeliner; informant

Example Sentences

Tā jīn tiān huà le yǎn xiàn

她今天画了眼线。

She put on eyeliner today.

Tā de yǎn xiàn huà de hěn zì rán

她的眼线画得很自然。

Her eyeliner is drawn very naturally.

Jīng chá zài bàng pài lǐ ān chā le yǎn xiàn

警察在帮派里安插了眼线。

The police planted an informant in the gang.

Trace each character, then write the word on your own.

眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼
眼	眼	眼								

线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线
